

**KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2022**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH- UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2022						Ghi chú
		Tổng	NSTW		NSDP		Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	Tổng 2022	NSTW		NSDP	Vốn tín dụng	Vốn huy động khác		
			ĐT	SN	ĐT	SN				ĐT	SN					
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
I	TỔNG CỘNG	4.423.493,5	1.819.315,0	1.434.954,0	108.269,0	54.508,0	974.550,5	31.897,0	641.339,5	345.186,0	151.320,0	24.882,0	111.425,5	8.526,0		
1	Dự án 1	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.025.245,0	152.872,5	141.616,0	21.384,0	0,0	685.150,5	24.222,0	145.642,0	32.057,5	14.152,0	6.082,0	86.475,5	6.875,0	
		ND 01: Hỗ trợ đất ở	11.130,0	4.240,0	0,0	424,0	0,0	5.300,0	1.166,0	2.940,0	1.120,0	0,0	112,0	1.400,0	308,0	
		ND 02: Hỗ trợ nhà ở	211.696,0	83.840,0	0,0	20.960,0	0,0	83.840,0	23.056,0	60.297,0	23.880,0	0,0	5.970,0	23.880,0	6.567,0	
		ND 03: Đất sản xuất	21.300,0	4.792,5	0,0	0,0	0,0	16.507,5	0,0	4.700,0	1.057,5	0,0	0,0	3.642,5	0,0	
		ND 04: Chuyển đổi nghề	690.039,0	0,0	110.536,0	0,0	0,0	579.503,0	0,0	68.519,0	0,0	10.966,0	0,0	57.553,0	0,0	
		ND 05: Nước sinh hoạt tập trung	60.000,0	60.000,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	6.000,0	6.000,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
		ND 06: Nước sinh hoạt phân tán	31.080,0	0,0	31.080,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3.186,0	0,0	3.186,0	0,0	0,0	0,0	
2	Dự án 2	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư	18.772,0	18.049,0	723,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3.249,0	3.249,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Dự án 3	Phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền núi để phát triển sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	771.002,0	28.733,0	426.444,0	9.720,0	9.030,0	289.400,0	7.675,0	83.564,0	6.181,0	50.782,0	0,0	24.950,0	1.651,0	
1		Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	209.302,0	0,0	209.302,0	0,0	0,0	0,0	0,0	29.043,0	0,0	29.043,0	0,0	0,0	0,0	0,0

	2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	561.700,0	28.733,0	217.142,0	9.720,0	9.030,0	289.400,0	7.675,0	54.521,0	6.181,0	21.739,0	0,0	24.950,0	1.651,0	0,0
4	Dự án 4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống và đơn vị sự nghiệp công lập	1.299.062,0	1.187.561,0	83.781,0	27.720,0	0,0	0,0	0,0	247.959,0	225.886,0	8.373,0	13.700,0	0,0	0,0	0,0
	1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống	1.052.169,0	940.668,0	83.781,0	27.720,0	0,0	0,0	0,0	203.518,0	181.445,0	8.373,0	13.700,0	0,0	0,0	0,0
	1.1	<i>Đầu tư cơ sở hạ tầng (Xã ATK, khu vực III, Thôn ĐBK)</i>	709.420,0	709.420,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	132.808,0	132.808,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	1.2	<i>Duy tu bảo dưỡng công trình (Xã ATK, khu vực III, Thôn ĐBK)</i>	83.781,0	0,0	83.781,0	0,0	0,0	0,0	0,0	8.373,0	0,0	8.373,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	1.3	<i>Củng cố đường bê tông đến trung tâm xã</i>	200.968,0	173.248,0	0,0	27.720,0	0,0	0,0	0,0	59.137,0	45.437,0	0,0	13.700,0	0,0	0,0	0,0
	1.4	<i>Xây dựng hệ thống chợ</i>	58.000,0	58.000,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3.200,0	3.200,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	2	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất trường Đại học Tân Trào	246.893,0	246.893,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	44.441,0	44.441,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	Dự án 5	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	717.611,0	281.855,0	403.611,0	32.145,0	0,0	0,0	0,0	96.169,0	50.734,0	40.335,0	5.100,0	0,0	0,0	0,0
	1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDT Nội trú, PTDT Bán trú trường phổ thông có học sinh ở bán trú	364.373,0	281.855,0	50.373,0	32.145,0	0,0	0,0	0,0	60.868,0	50.734,0	5.034,0	5.100,0	0,0	0,0	0,0
	2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học	47.196,0	0,0	47.196,0	0,0	0,0	0,0	0,0	4.717,0	0,0	4.717,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động	256.376,0	0,0	256.376,0	0,0	0,0	0,0	0,0	25.621,0	0,0	25.621,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai chương trình	49.666,0	0,0	49.666,0	0,0	0,0	0,0	0,0	4.963,0	0,0	4.963,0	0,0	0,0	0,0	0,0

6	Dự án 6	Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	129.934,0	56.797,0	51.259,0	17.300,0	4.578,0	0,0	0,0	15.290,0	10.250,0	5.040,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	Dự án 7	Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng ở trẻ em	33.180,0	0,0	33.180,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3.229,0	0,0	3.229,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	1	Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11.465,0	0,0	11.465,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.080,0	0,0	1.080,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	2	Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:	5.690,0	0,0	5.690,0	0,0	0,0	0,0	0,0	630,0	0,0	630,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	3	Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em	16.025,0	0,0	16.025,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.519,0	0,0	1.519,0	0,0	0,0	0,0	0,0
8	Dự án 8	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	85.151,0	0,0	85.151,0	0,0	0,0	0,0	0,0	8.510,0	0,0	8.510,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	Dự án 9	Đầu tư, hỗ trợ nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	232.087,0	69.423,0	162.664,0	0,0	0,0	0,0	0,0	28.746,0	12.496,0	16.250,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	217.193,0	69.423,0	147.770,0	0,0	0,0	0,0	0,0	27.258,0	12.496,0	14.762,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	14.894,0	0,0	14.894,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.488,0	0,0	1.488,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10	Dự án 10	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN	111.449,5	24.024,5	46.525,0	0,0	40.900,0	0,0	0,0	8.981,5	4.332,5	4.649,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	72.262,0	0,0	31.362,0	0,0	40.900,0	0,0	0,0	3.134,0	0,0	3.134,0	0,0	0,0	0,0	0,0

2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự	30.012,5	24.024,5	5.988,0	0,0	0,0	0,0	0,0	4.931,5	4.332,5	599,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	9.175,0	0,0	9.175,0	0,0	0,0	0,0	0,0	916,0	0,0	916,0	0,0	0,0	0,0	0,0

**PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2021-**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH- UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Nội dung thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
1	Tham mưu tổ chức triển khai thực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo nội dung tại Văn bản số 2176/UBND-KT ngày 14/6/2022	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Giao thông Vận tải; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ban Dân tộc	Các sở, ban ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố	Năm 2022
2	Báo cáo Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hằng năm, sơ kết và tổng kết giai đoạn	Ban Dân tộc	Các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố	Theo Văn bản hướng dẫn của Trung ương
3	Tham mưu trình UBND tỉnh Kế hoạch tổ chức sơ kết, tổng kết Chương trình	Ban Dân tộc	Các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố	Năm 2023 và năm 2025
4	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	UBND các huyện	Các sở, ban, ngành có liên quan	Năm 2022-2025
5	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư	UBND các huyện	Các sở, ban, ngành có liên quan	Năm 2022-2025
6	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để phát triển sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố	Năm 2022-2025

	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Ủy ban nhân dân các huyện; Ban Quản lý rừng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Các sở, ban, ngành có liên quan	Năm 2022-2025
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư			Năm 2022-2025
	(1) Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân huyện	
	(2) Hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân huyện	
	(3) Thúc đẩy khởi sự kinh doanh khởi nghiệp và thu hút đầu tư	Ban Dân tộc	Các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân huyện	
7	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống và đơn vị sự nghiệp công lập			Năm 2022-2025
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống	UBND các huyện	Các sở, ban, ngành có liên quan	
	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất trường Đại học Tân Trào	Trường Đại học Tân Trào	Các sở, ban, ngành có liên quan	
8	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			Năm 2022 - 2025
8.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDT Nội trú, PTDT Bán trú trường phổ thông có học sinh ở bán trú	UBND các huyện, Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan	

8.2	Tiểu sự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo đại học và sau đại học			
-	(1) Bồi dưỡng Kiến thức dân tộc;	Ban Dân tộc	UBND huyện; các sở, ban, ngành có liên quan	
-	(2) Bồi dưỡng Tiếng dân tộc;	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND huyện; các sở, ban, ngành có liên quan	
-	(3) Đào tạo đại học và sau đại học	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND huyện; các sở, ban, ngành có liên quan	
8.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	UBND huyện; các sở, ban, ngành có liên quan	
8.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai chương trình	Ban Dân tộc	UBND huyện; các sở, ban, ngành có liên quan	
9	Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	UBND huyện; các sở, ban, ngành có liên quan	Năm 2022 - 2025
10	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng ở trẻ em	Sở Y tế	UBND huyện; các sở, ban, ngành có liên quan	Năm 2022 - 2025
11	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	UBND huyện; các sở, ban, ngành có liên quan	Năm 2022 - 2025
12	Dự án 9: Đầu tư, hỗ trợ nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			Năm 2022 - 2025
12.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	UBND các huyện	Các sở, ban, ngành có liên quan	
12.2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Ban Dân tộc	UBND huyện; các sở, ban, ngành có liên quan	

13	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN			Năm 2022 - 2025
13.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	Ban Dân tộc	UBND huyện; các sở, ban, ngành có liên quan	
13.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự	Sở Thông tin và truyền thông	UBND huyện; các sở, ban, ngành có liên quan	
13.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	Ban Dân tộc	UBND huyện; các sở, ban, ngành có liên quan	